

DANH SÁCH
Các Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa thực hiện khám sàng lọc cho các đối tượng nhóm 2
thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /6/2026 của Sở Y tế)

STT	129 xã, phường	Người có công (8)	Người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	Người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) (đã trừ đối tượng khác)	Tổng	BVĐK chủ trì	Các BVĐK, CK công lập/tư nhân hỗ trợ
1	Bình An	816	1,904	6,929	9,649	BVĐK Bình Lục (~33.200 đối tượng)	BV Phổi Hà Nam
2	Bình Giang						
3	Bình Lục	785	1,330	7,103	9,218		
4	Bình Mỹ	627	151	6,059	6,837		
5	Bình Sơn	540	1,451	5,564	7,555		
6	Đông Văn	507	920	5,166	6,593	BVĐK Duy Tiên (~35.600 đối tượng)	BV Tâm thần Hà Nam; BV Phổi Hà Nam
7	Duy Hà	360	793	3,618	4,771		
8	Duy Tân	330	1,511	947	2,788		
9	Duy Tiên	573	1,292	11,737	13,602		
10	Tiên Sơn	1,268	769	5,853	7,890		
11	Châu Sơn	339	1,005	5,250	6,594	BVĐK Hà Nam (~43.200 đối tượng)	BV Y học cổ truyền Hà Nam
12	Hà Nam	1,703	1,039	5,687	8,429		
13	Liên Tuyền	427	817	3,763	5,007		
14	Phủ Lý	5,636	59	9,500	15,195		
15	Phù Vân	821	862	6,320	8,003		
16	Kim Bảng	361	580	3,728	4,669	BVĐK Kim Bảng (~28.200 đối tượng)	BV Mắt Hà Nam; BV Phổi Hà Nam
17	Kim Thanh	501	1,230	5,231	6,962		
18	Lê Hồ	549	1,224	3,038	4,811		
19	Lý Thường Kiệt	330	715	3,580	4,625		
20	Nguyễn úy	1,093	928	3,966	5,987		

21	Tam Chúc	385	665	155	1,205		
22	Bắc Lý					BVĐK Lý Nhân (~45.200 đối tượng)	BVĐK Hà Nội - Đồng Văn; BV Phổi Hà Nam
23	Lý Nhân	330	2	5,407	5,739		
24	Nam Lý	485	1,819	8,032	10,336		
25	Nam Xang	673	977	7,095	8,745		
26	Nhân Hà	368	1,240	3,245	4,853		
27	Trần Thương	786	906	5,272	6,964		
28	Vĩnh Trụ	382	1,784	6,412	8,578		
29	Liêm Hà	627	740	2,000	3,367		
30	Tân Thanh					BVĐK Thanh Liêm (~21.00 đối tượng)	BV Mắt Hà Nội - Hà Nam; BV Phổi Hà Nam
31	Thanh Bình	451	588	4,053	5,092		
32	Thanh Lâm	535	1,150	5,609	7,294		
33	Thanh Liêm	333	15	4,820	5,168		
34	Giao Bình	773	1,773	1,100	3,646	BVĐK Giao Thủy (~55.300 đối tượng)	BV Y học cổ truyền Nam Định; BV Mắt Hà Nội - Nam Định
35	Giao Hòa	436	1,757	8,769	10,962		
36	Giao Hưng	344	1,317	4,229	5,890		
37	Giao Minh	491	1,869	2,643	5,003		
38	Giao Ninh	466	1,484	6,174	8,124		
39	Giao Phúc	486	2,216	5,913	8,615		
40	Giao Thủy	592	2,689	9,792	13,073		
41	Hải An	288	1,219	3,956	5,463	BVĐK Hải Hậu (71.400 đối tượng)	BV Phục hồi chức năng Nam Định BV Mắt Hà Nội - Nam Định
42	Hải Anh	992	0	7,073	8,065		
43	Hải Hậu	918	1,288	9,055	11,261		
44	Hải Hưng	3,520	3,612	7,035	14,167		
45	Hải Quang	383	1,492	4,794	6,669		
46	Hải Thịnh	1,840	23	4,850	6,713		
47	Hải Tiến	852	1,645	10,691	13,188		
48	Hải Xuân	553	1,383	3,966	5,902		
49	Hồng Quang	1,160	1,917		3,077	BVĐK Nam Trực (~53.100 đối tượng)	BV Phổi Nam Định; BV Mắt Nam Định

50	Nam Đồng	455	856	5,455	6,766		
51	Nam Hồng	647	953	6,101	7,701		
52	Nam Minh	600	1,601	7,557	9,758		
53	Nam Ninh	2,093	983	5,136	8,212		
54	Nam Trực	760	902	7,170	8,832		
55	Vị Khê	581	1,069	7,116	8,766		
56	Đồng Thịnh	589	1,091	6,312	7,992		
57	Hồng Phong	1,750	1,266	6,028	9,044		
58	Nghĩa Hưng	529	602	7,829	8,960		
59	Nghĩa Lâm	637	1,188	5,858	7,683		
60	Nghĩa Sơn	472	925	4,799	6,196		
61	Quỹ Nhất	954	1,025	5,925	7,904		
62	Rạng Đông	932	706	4,678	6,316		
63	Đông A	478		5,899	6,377		
64	Mỹ Lộc	659	1,218	1,130	3,007		
65	Nam Định	2,834	3,163	3,135	9,132		
66	Thành Nam	326	1,122	700	2,148		
67	Thiên Trường	416	775	6,433	7,624		
68	Cát Thành	758	1,311	7,534	9,603		
69	Cổ Lễ	567	1,224	8,540	10,331		
70	Minh Thái	468	1,422	6,292	8,182		
71	Ninh Cường	314	466	4,629	5,409		
72	Ninh Giang	636	1,400	6,693	8,729		
73	Quang Hưng	335	1,005	3,726	5,066		
74	Trực Ninh	307	922	3,813	5,042		
75	Hiển Khánh	649	905	6,451	8,005		
76	Liên Minh	2,020	950	4,670	7,640		
77	Minh Tân	630	709	5,667	7,006		
78	Trường Thi	2,827	1,759	15,218	19,804		
79	Vụ Bản	1,650	1,200	3,623	6,473		
						BVĐK Nghĩa Hưng (~54.100 đối tượng)	BVĐK Sài Gòn - Nam Định
						BVĐK Thành Nam (~28.200 đối tượng)	BV Nội tiết Nam Định; BV Mắt Nam Định
						BVĐK Trực Ninh (52.300 đối tượng)	BV Phụ sản Nam Định; BV Mắt Nam Định
						BVĐK Vụ Bản (~48.900 đối tượng)	BV Nhi Nam Định; BVĐK Ngọc Bích

80	Xuân Giang	1,021	1,549	8,020	10,590	BVĐK Xuân Trường (~44.200 đối tượng)	BVĐK Nam Định
81	Xuân Hồng	748	397	7,233	8,378		
82	Xuân Hưng	693	1,752	9,285	11,730		
83	Xuân Trường	686	1,751	11,066	13,503		
84	Phong Doanh	827	1,849	6,261	8,937	BVĐK Ý Yên (68.800 đối tượng)	BVĐK Ngọc Bích; BV Mắt Nam Định
85	Tân Minh	590	2,545	6,862	9,997		
86	Vạn Thắng	1,235	1,365	5,412	8,012		
87	Vũ Dương	714	684	7,249	8,647		
88	Ý Yên	1,831	890	11,013	13,734		
89	Yên Cường	533	2,603	7,406	10,542		
90	Yên Đồng	827	1,849	6,261	8,937		
91	Đại Hoàng	777	897	3,421	5,095	BVĐK Gia Viễn (~29.300 đối tượng)	BV Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình; BV Mắt tỉnh Ninh Bình
92	Gia Hưng	900	871	4,329	6,100		
93	Gia Phong	282	631	2,692	3,605		
94	Gia Trấn	970	683	3,758	5,411		
95	Gia Vân	675	105	1,717	2,497		
96	Gia Viễn	582	785	5,231	6,598		
97	Đông Hoa Lư	289	1,259	5,090	6,638	BVĐK tỉnh Ninh Bình (51.200 đối tượng)	BVĐK Hoa Lư
98	Hoa Lư	718	2,478	18,399	21,595		
99	Nam Hoa Lư	1,139	1,649	9,642	12,430		
100	Tây Hoa Lư	600	1,834	8,122	10,556		
101	Bình Minh	155	1,026	4,158	5,339	BVĐK Kim Sơn (40.300 đối tượng)	BV Sản Nhi tỉnh Ninh Bình
102	Chát Bình	926	763	446	2,135		
103	Định Hóa	217	664	3,651	4,532		
104	Kim Đông	20	185	662	867		
105	Kim Sơn	316	1,249	3,035	4,600		
106	Lai Thành	626	1,262	4,960	6,848		
107	Phát Diệm	572	1,166	7,435	9,173		
108	Quang Thiện	453	2,300	4,066	6,819		
109	Cúc Phương	103	233	1,498	1,834		

110	Gia Lâm	359	1,173	3,421	4,953	(~38.800 đối tượng)	Ninh Bình; BV Phổi tỉnh Ninh Bình
111	Gia Tường	366	1,244	3,194	4,804		
112	Nho Quan	553	0	6,579	7,132		
113	Phú Long	139	4,874	947	5,960		
114	Phú Sơn	292	447	3,420	4,159		
115	Quỳnh Lưu	321	341	3,560	4,222		
116	Thanh Sơn	349	1,124	4,333	5,806	BVĐK Tam Điệp (~30.400 đối tượng)	BV Chính hình & PHCN Tam Điệp; BV phổi tỉnh Ninh Bình
117	Tam Điệp	200	300	3,898	4,398		
118	Trung Sơn	319	727	5,913	6,959		
119	Yên Sơn	255	8,344	3,059	11,658		
120	Yên Thắng	510	858	6,100	7,468	BVĐK Yên Khánh (~35.700 đối tượng)	BV Mắt Hoa Lư; BV phổi tỉnh Ninh Bình
121	Khánh Hội	566	1,149	2,772	4,487		
122	Khánh Nhạc	558	890	4,453	5,901		
123	Khánh Thiện	704	995	4,305	6,004		
124	Khánh Trung	785	1,410	5,056	7,251		
125	Yên Khánh	2,039	1,885	8,200	12,124	BVĐK Yên Mô (24.000 đối tượng)	BV Mắt tỉnh Ninh Bình; BV phổi tỉnh Ninh Bình
126	Đồng Thái	359	854	4,337	5,550		
127	Yên Mạc	576	1,150	933	2,659		
128	Yên Mô	409	601	6,387	7,397		
129	Yên Từ	503	1,523	6,438	8,464		
	Tổng				933,087		

Lưu ý: Trên đây là khung dự kiến được tổng hợp dựa trên số liệu rà soát ban đầu của các xã, phường và đăng kí triển khai của các đơn vị.

- Các đơn vị chủ trì: Xây dựng Kế hoạch, lịch triển khai tại các địa bàn được phân công; chủ động quyết định/lựa chọn nội dung khám, đơn vị hỗ trợ cùng triển khai (các đơn vị tại Phụ lục này hoặc các BV, PK khác) phù hợp thực tế địa phương và khả năng tổ chức của đơn vị.

- Các đơn vị chủ trì và đơn vị hỗ trợ: Phối hợp triển khai theo hình thức Hợp tác chuyên môn (đơn vị hỗ trợ cử người, thiết bị y tế tham gia đoàn khám do BVĐK chủ trì tổ chức)

- Các đơn vị hỗ trợ: chủ động liên hệ với đơn vị chủ trì để ghép nối, thống nhất phương án về nội dung khám, lịch khám, phân công nhiệm vụ nhân sự tham gia đoàn khám.

Sau khi thống nhất các nội dung trên, đơn vị chủ trì báo cáo Kế hoạch triển khai (cụ thể về lịch khám, nội dung khám, đơn vị tham gia, khó khăn, vướng mắc, ...) gửi về Sở Y tế (qua phòng Quản lý khám, chữa bệnh, SĐT đầu mối: 0911155066) để tổng hợp.